2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 06 NĂM 2023

30
THÁNG 06



VPBank

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Nội dung

	Trang
Giới thiệu	**1**
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	**1**
Phạm vi công bố thông tin	**1**
Điểm nổi bật	**1**
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	**2**
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**4**
Quy trình tính toán và quản lý CAR	**4**
Kế hoạch vốn	**4**
Biến động tỷ lệ an toàn vốn	**5**
Vốn tự có	**6**
Các cấu phần vốn tự có	**6**
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	**6**
Biến động vốn tự có	**6**
Rủi ro tín dụng	**9**
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	**9**
Đo lường rủi ro tín dụng - Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	**10**
Quản lý rủi ro tín dụng trong thời điểm kinh tế vĩ mô toàn cầu bất lợi	**11**
TSCRR tín dụng	**12**
Sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	**13**
TSCRR tín dụng theo ngành	**15**
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	**18**
TSCRR tín dụng đối tác	**19**
Rủi ro thị trường	**20**
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	**20**
Chiến lược tự doanh	**20**
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	**20**
Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ	**20**
TSCRR thị trường	**21**
Rủi ro hoạt động	**22**
Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động	**22**
Quản lý kinh doanh liên tục	**23**
TSCRR hoạt động	**24**

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	**3**
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	**3**
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	**5**
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	**7**
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	**8**
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	**12**
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	**12**
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	**13**
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	**13**
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	**14**
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	**14**
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	**14**
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	**16**
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	**18**
Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	**19**
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	**19**
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	**21**
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	**24**

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	**26**
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	**27**
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	**30**

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn so với yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được tiến hành kiểm toán độc lập định kỳ mỗi nửa năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Với sự phát triển tất yếu của các thông lệ quốc tế tiên tiến, NHNN đã đưa ra định hướng triển khai Basel II IRB & Basel III đến năm 2030. Theo đó, đến năm 2025, việc áp dụng Basel II IRB sẽ được triển khai thí điểm tại các NHTM do NHNN lựa chọn. Các quy định và hướng dẫn triển khai tương ứng đang tiếp tục được nghiên cứu và xây dựng. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 liên quan đến việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam sẽ được NHNN công bố theo lộ trình.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/06/2023 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



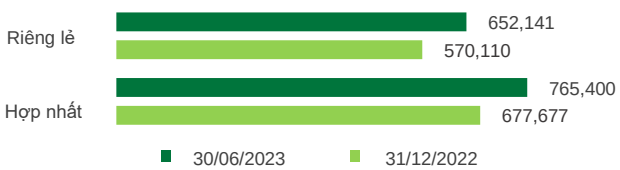
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 569,137 tỷ đồng; hợp nhất: 643,221 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 709,308 tỷ đồng; hợp nhất: 779,434 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 85.64% và 87.77%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có bốn công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, và Công ty CP Bảo hiểm OPES, với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 99.9%, và 98%. Cả bốn công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.

VPBank
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank

- VPBank AMC — Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank (VPB AMC)
- FE CREDIT — Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (VPB SMBC FC)
- VPBank Securities — Công ty CP Chứng khoán VPBank (VPBankS)
- OPES The Digital Insurer — Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	2,105	2,105	2,105	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	9,589	9,589	9,589	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	119,056	119,056	119,056	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	242	242	-	-	242	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	(779)	(779)	-	(779)	(188)[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	417,554	417,554	417,554	-	-	-
Mua nợ	*g*	6,426	6,426	6,426	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	79,053	79,053	79,053	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	*i-1, i-2*	21,608	21,608	300	-	-	21,308
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, k*	47,660	47,660	47,660	-	-	-
Tổng		**702,514**	**702,514**	**681,743**	**(779)**	**54**	**21,308**

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	2,105	2,105	2,105	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	10,282	10,282	10,282	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	105,027	105,027	105,027	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	12,772	12,400	12,158[4]	-	242	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	(839)	(839)	-	(839)	(188)[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	488,645	488,645	488,645	-	-	-
Mua nợ	*g*	858	858	858	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	80,266	80,211	80,211	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	*i-1, i-2*	189	834	189	-	-	645
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, k*	53,624	53,026	53,026	-	-	-
Tổng		**752,929**	**752,549**	**752,501**	**(839)**	**54**	**645**

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Trong quá trình rà soát hàng năm, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện Quy chế đánh giá chất lượng tài sản và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Quy định xây dựng các nguyên tắc và quy trình quản lý CAR, xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận chức năng, đơn vị liên quan và một quy trình tính toán CAR chặt chẽ.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eye principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Khối Quản trị và Phân tích dữ liệu, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & TSCRR, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được theo dõi dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Kế hoạch vốn

Từ tháng 2/2020, tiếp nối sự áp dụng thành công trụ cột II của Basel II - Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP) *(sớm hơn 2 năm so với thời hạn NHNN quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN),* VPBank đã tiến hành đánh giá ICAAP định kỳ 6 tháng một lần. Việc triển khai ICAAP đã giúp VPBank điều chỉnh kế hoạch vốn 3 năm kịp thời và hiệu quả, đảm bảo mức vốn cơ sở:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Cụ thể, ICAAP tại VPBank được triển khai theo 6 bước:

- Đo lường rủi ro trọng yếu và xác định nguồn vốn kinh tế phù hợp với kế hoạch kinh doanh;
- Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn để xác định vốn kinh tế trong các tình huống bất lợi;
- Xác định vốn mục tiêu và vốn tự có;
- Lập kế hoạch vốn;
- Theo dõi mức độ đủ vốn để quản lý vốn phù hợp với vốn mục tiêu và điều chỉnh kế hoạch nếu cần thiết;
- Rà soát ICAAP định kỳ.

Kế hoạch vốn cho giai đoạn tối thiểu 3 năm được xây dựng đối với cả mức vốn tự có và vốn kinh tế của Ngân hàng. Trong đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng vốn, từ đó đảm bảo mức đủ vốn trong các kịch bản tác động vĩ mô đến môi trường kinh doanh cũng như phù hợp đặc thù của Ngân hàng.

- **Khẩu vị rủi ro** – được thể hiện hàng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR năm 2023 – 2025 nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 10% (cao hơn 2% so với hệ số CAR quy định của NHNN) trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.
- **Vốn kinh tế** – Ngân hàng tính toán Vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

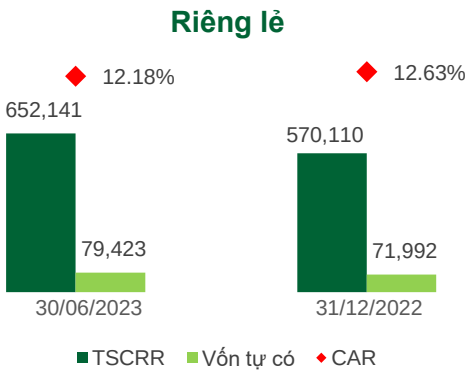
Trong nửa đầu năm 2023, VPBank đã ký kết thành công thỏa thuận với Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) của Nhật Bản để phát hành 15% vốn cổ phần thông qua một đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ, chính thức chào đón Tập đoàn SMBC trở thành nhà đầu tư chiến lược của VPBank. Thỏa thuận này với SMBC đã đánh dấu cột mốc VPBank trở thành ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn thứ 2 tại Việt Nam, tăng cường năng lực tài chính dài hạn cũng như giúp ngân hàng đạt được mục tiêu tăng trưởng chiến lược trong 5 năm tới.

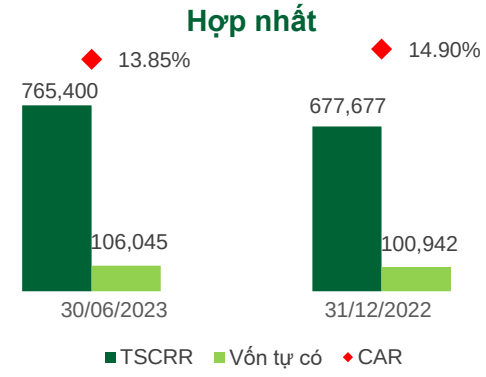
Biến động tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm 30/06/2023, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất giảm nhẹ lần lượt 0.45% và 1.05% so với 31/12/2022, đạt 12.18% và 13.85%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc mức tăng tài sản có rủi ro tín dụng (14.4% và 12.9% lần lượt trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất) lớn hơn mức tăng trưởng vốn tự có.

Trong nửa đầu năm 2023, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo TBKVRR năm 2023 – 2025 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 6 đến 8) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 9 đến 25).





Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		30/06/2023		31/12/2022	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Tổng tài sản có rủi ro**	**652,141**	**765,400**	**570,110**	**677,677**
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	569,137	643,221	497,137	566,707
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	1,667	1,680	2,900	2,950
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	72,425	111,538	64,314	102,275
	Tài sản có rủi ro Thị trường	8,912	8,961	5,759	5,745
B	**Tổng vốn yêu cầu**	**52,171**	**61,232**	**45,609**	**54,215**
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	45,531	51,458	39,771	45,337
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	133	134	232	236
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	5,794	8,923	5,145	8,182
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	713	717	461	460
C	**Vốn tự có**	**79,423**	**106,045**	**71,992**	**100,942**
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	101,865	102,323	95,548	96,762
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	(1,134)	4,367	(2,248)	4,825
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	21,308	645	21,308	645
D	**Các tỷ lệ an toàn vốn**				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	15.62%	13.37%	16.76%	14.28%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**12.18%**	**13.85%**	**12.63%**	**14.90%**

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Nợ thứ cấp hợp lệ để tính vào vốn cấp 2 cần phải thỏa mãn các điều kiện của NHNN về vốn cấp 2 được nêu tại phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: tối thiểu là 5 năm;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Tại thời điểm 30/06/2023, VPBank không có công cụ nợ thứ cấp đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2.

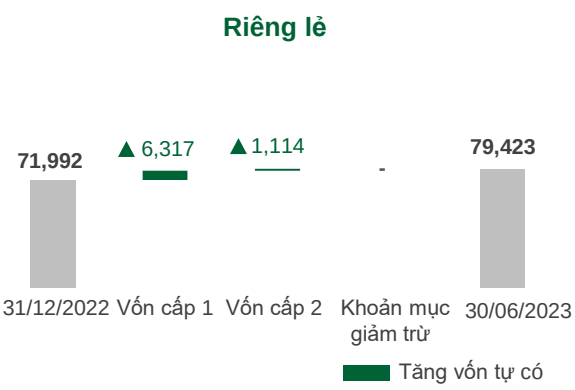
Biến động vốn tự có

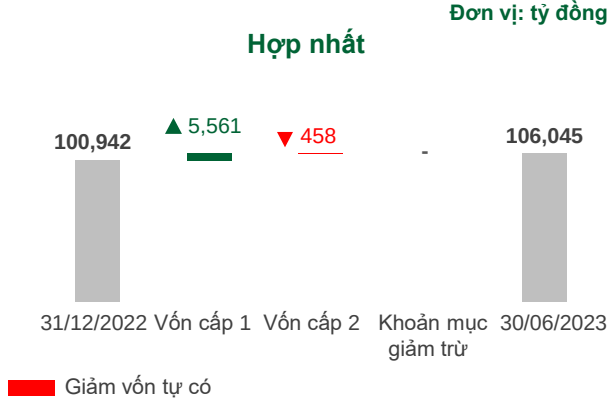
So với kỳ báo cáo 31/12/2022, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 7.4 nghìn tỷ đồng và 5.1 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do tăng trưởng Vốn cấp 1 trong nửa đầu năm 2023.

Cụ thể, Vốn Cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 6.3 nghìn tỷ đồng và 5.6 nghìn tỷ đồng, đến từ lợi nhuận đạt được trong nửa đầu năm 2023. Bên cạnh đó, Vốn Cấp 2 tăng 1.1 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và giảm 0.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất.

Biến động vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng





Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	30/06/2023	31/12/2022
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)		**101,865**	**95,548**
	Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑(1)÷(7)		**102,748**	**96,431**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	67,434	67,434
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	959	959
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	723	723
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	7,374	7,374
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	26,258	19,941
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	-	-
	Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑(8)÷(10)		**883**	**883**
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗ lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	*p*	883	883
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)		**(1,134)**	**(2,248)**
	Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑(11)÷(16)		**2,513**	**2,174**
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,513	2,174
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)		**3,647**	**4,422**
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		3,647	4,422
	Các khoản giảm trừ bổ sung		**-**	**-**
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		**21,308**	**21,308**
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		15,732	15,732
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		**79,423**	**71,992**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	30/06/2023	31/12/2022
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		**102,323**	**96,762**
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)		**103,250**	**97,704**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	67,434	67,434
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	1,804	1,804
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	650	2,699
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	9,030	9,030
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	24,332	16,737
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	-	-
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑(9)÷(11)		**927**	**942**
9	Lợi thế thương mại		44	59
10	Lỗ lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	*p*	883	883
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		**4,367**	**4,825**
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑(12)÷(18)		**8,014**	**9,247**
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,877	2,592
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		5,137	6,655
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		**3,647**	**4,422**
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		3,647	4,422
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		645	645
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		645	645
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		**106,045**	**100,942**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn yêu cầu của VPBank (84% trên cơ sở hợp nhất). Cơ cấu quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank bao gồm các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chuyên biệt theo từng phân khúc khách hàng, trực tiếp báo cáo tới Tổng giám đốc thông qua Hội đồng quản lý rủi ro tín dụng và báo cáo tới Hội đồng quản trị thông qua Ủy ban quản lý rủi ro. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã không ngừng tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm tăng cường các hoạt động quản lý RRTD.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được rà soát định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Khẩu vị RRTD và Hạn mức RRTD;
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện (end-to-end).

Thông qua Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã truyền tải các định hướng chiến lược về quản trị rủi ro tín dụng đến các đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung; qua đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các loại hình chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn ở rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD đối tác, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, và rủi ro pha loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với VPBank bao gồm:

- **Rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ,** rủi ro trọng yếu nhất trong các loại RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết. Tất cả các giao dịch tín dụng đều phát sinh rủi ro này và được đo lường bằng các công cụ tiêu chuẩn. Rủi ro vỡ nợ có thể chịu tác động bởi tình hình kinh tế vĩ mô và phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng;
- **Rủi ro tín dụng tập trung** là rủi ro có khả năng gây ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. Rủi ro tín dụng tập trung phát sinh (i) từ sự phân bố không đồng đều đối với một khách hàng/nhóm khách hàng/đối tác, sản phẩm, giao dịch; hoặc (ii) từ tác động dây chuyền giữa những người vay; hoặc (iii) từ tập trung ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của Ngân hàng;
- **Rủi ro tín dụng đối tác** là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

VPBank phát triển chiến lược quản lý rủi ro tín dụng nhằm tối ưu hóa sự cân bằng giữa rủi ro và thu nhập kỳ vọng bằng cách tập trung vào các lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng. VPBank xây dựng chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở (i) thị trường mục tiêu, chiến lược kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Việc thực hiện chiến lược quản lý RRTD là xuyên suốt trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng và được ghi nhận bởi hệ thống quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm nhưng không hạn chế các quy định về chính sách cấp tín dụng của VPBank đối với khách hàng, quy định về các điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quy định về phân loại nợ, quy định về kiểm tra giám sát tín dụng, quy định về quản lý các khoản nợ có vấn đề, v.v. Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển kinh doanh của VPBank trong từng thời kỳ.

Khẩu vị RRTD & Hạn mức RRTD

Khẩu vị RRTD của VPBank bao gồm các chỉ tiêu chiến lược được chia xuống thành các hạn mức RRTD cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn ở hạn mức cấp tín dụng đối với ngành, lĩnh vực kinh tế; hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng liên quan; hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm.

Mỗi cá nhân, đơn vị trong hệ thống VPBank đều có trách nhiệm tuân thủ các hạn mức rủi ro tín dụng đã được thiết lập và phải kiểm tra tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. VPBank thực hiện giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp và kịp thời.

Việc rà soát, đánh giá lại và điều chỉnh (nếu cần) hạn mức rủi ro được thực hiện tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end)

VPBank áp dụng cơ chế quản lý rủi ro toàn diện và minh bạch, trong đó, công tác quản lý RRTD được lồng ghép trong tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng, từ thẩm định và phê duyệt tín dụng, đến giám sát rủi ro tín dụng và thu hồi nợ; với sự hỗ trợ xuyên suốt bởi các hệ thống công nghệ thông tin tân tiến nhằm tối đa việc tự động hóa.

Thẩm định và phê duyệt tín dụng: Ngân hàng triển khai quy trình cấp tín dụng với các tiêu chí cấp tín dụng được thiết lập cụ thể, rõ ràng, đảm bảo công tác phê duyệt tín dụng được thực hiện đầy đủ trên cơ sở thận trọng. Theo đó, Ngân hàng đảm bảo thực hiện:

- Duy trì các tiêu chuẩn thẩm định thận trọng nhằm giảm thiểu RRTD ở cả cấp độ khách hàng và danh mục, giảm thiểu rủi ro tập trung và tổn thất lớn ngoài dự kiến (tail-risk).
- Thẩm định khách hàng dựa trên các yếu tố định tính và định lượng để có nhận định toàn diện về khách hàng, mục đích sử dụng vốn, cũng như nguồn trả nợ của khách hàng. Tất cả các thông tin trong quá trình thẩm định khách hàng đều cần được xác minh để đảm bảo tính chính xác và hợp lệ.
- Hồ sơ rủi ro của khách hàng phải được đánh giá một cách toàn diện thông qua việc xác định toàn bộ các cá nhân và tổ chức có liên quan đến khách hàng đó, từ đó xác định tổng dư nợ cấp tín dụng ở cả cấp độ khách hàng riêng lẻ và nhóm khách hàng liên quan.
- Quyết định cấp tín dụng được đưa ra dựa trên đánh giá sự cân bằng giữa yếu tố rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng, cùng những điều khoản về giá và các điều khoản khác (VD: TSBĐ, điều khoản hạn chế, v.v).

Tại VPBank, quy trình cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân đã được chuẩn hóa và tự động hóa tối đa với sự hỗ trợ từ các mô hình phân tích và công cụ ra quyết định, giúp tăng cường tính minh bạch, khách quan và hiệu quả. Đối với khách hàng doanh nghiệp, do tính chất kinh doanh phức tạp nên việc thẩm định tín dụng được thực hiện kỹ lưỡng theo từng hồ sơ cụ thể, kết hợp thêm với đánh giá từ chuyên gia. Ngoài ra, VPBank cũng thực hiện phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng cụ thể dựa trên: (i) hạn mức tín dụng được cấp; và (ii) năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của cấp phê duyệt.

Giám sát RRTD: VPBank thực hiện giám sát hồ sơ rủi ro ở cấp độ từng khách hàng và cấp độ toàn danh mục thông qua hệ thống các quy trình, quy định, hướng dẫn về theo dõi và giám sát rủi ro kết hợp cùng hệ thống công cụ hỗ trợ.

Ở cấp độ khách hàng, hồ sơ rủi ro của khách hàng được theo dõi thường xuyên nhằm đảm bảo xếp hạng tín dụng của khách hàng luôn ở mức phù hợp. Hệ thống cảnh báo sớm (EWS) được áp dụng để phát hiện sớm bất kỳ dấu hiệu suy giảm chất lượng tín dụng nào, từ đó có biện pháp khắc phục, phân loại và/ hoặc trích lập dự phòng kịp thời theo yêu cầu của Pháp luật và quy định nội bộ.

Ở cấp độ danh mục toàn hàng, danh mục các báo cáo phân tích đa dạng được thực hiện để cung cấp một bức tranh toàn cảnh về hồ sơ RRTD của Ngân hàng, làm cơ sở điều chỉnh kịp thời các chính sách tín dụng hiện tại (nếu cần) của Ngân hàng. Tình hình tuân thủ các hạn mức RRTD và ngưỡng cảnh báo được giám sát và báo cáo tới lãnh đạo cấp cao định kỳ để có thể đưa ra kế hoạch hành động/ biện pháp xử lý phù hợp theo quy định nội bộ, đảm bảo hồ sơ rủi ro tổng thể của Ngân hàng luôn trong trạng thái an toàn.

Thu hồi nợ: VPBank đưa ra các chiến lược và quy trình thu hồi nợ cụ thể, phù hợp với tính chất của từng phân khúc khách hàng. Đối với khách hàng cá nhân, việc ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu, kết hợp với phương pháp tiếp cận dựa trên phản hồi của khách hàng (IVM, Nhắc nợ tự động, Zalo chatbot, v.v), đã được triển khai nhằm hỗ trợ cũng như cải thiện quá trình trả nợ và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Bên cạnh đó, khách hàng thường xuyên được phân loại thành các nhóm dựa trên các tiêu chí rủi ro tương đồng nhau về tình trạng nợ quá hạn, sản phẩm, tài sản thế chấp, hành vi trả nợ của khách hàng, v.v, trong đó, mỗi nhóm được xác định trước các giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm giúp khách hàng giải quyết bất kỳ khó khăn nào trong việc trả nợ. Đối với khách hàng doanh nghiệp, chiến lược của Ngân hàng tập trung vào từng cá nhân khách hàng, theo đó, giám đốc quan hệ khách hàng sẽ phụ trách quản lý khách hàng xuyên suốt toàn bộ vòng đời tín dụng, bao gồm cả công tác thu hồi nợ.

Đo lường RRTD – Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Tại VPBank, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là công cụ thiết yếu để đo lường và giám sát RRTD, đồng thời được trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm tín dụng, lồng ghép từ phê duyệt tín dụng, quản lý danh mục, bán chéo, bán gia tăng và thu hồi nợ. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng bao gồm nhiều mô hình phân tích RRTD khác nhau được phân loại dựa trên tính chất của từng danh mục và tính sẵn có của dữ liệu nội bộ hoặc dữ liệu bên ngoài về lịch sử các khoản vỡ nợ và các yếu tố rủi ro. Nhằm đo lường RRTD cho các khoản cho vay một cách hiệu quả, Ngân hàng đã không ngừng nâng cấp phương pháp luận và hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

Mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp được phân loại dựa trên quy mô và tính chất của khách hàng. Tất cả các mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp (bao gồm cả khách hàng doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ) đều được xây dựng sử dụng cả phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia, nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Kết quả xếp hạng từ mô hình sẽ được kiểm soát và phê duyệt bởi các cấp thẩm định phê duyệt tín dụng, có xem xét đến những sự kiện tài chính gần nhất và dữ liệu thị trường. Xếp hạng cuối cùng phản ánh kết quả tính toán theo mô hình và đánh giá tổng thể từ cán bộ phê duyệt về tình trạng tín dụng của khách hàng.

Khác với mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp, các mô hình dành cho khách hàng cá nhân được phát triển ở cấp độ sản phẩm, dựa hoàn toàn trên cơ sở thống kê, bao gồm (i) các mô hình chấm điểm khi phê duyệt khoản vay và (ii) các mô hình chấm điểm hành vi khách hàng. Mô hình chấm điểm khi phê duyệt khoản vay được tích hợp cùng hệ thống khởi tạo khoản vay, kết hợp với các quy định/ chính sách để tự động phê duyệt/ từ chối các yêu cầu cấp tín dụng. Trong khi đó, mô hình chấm điểm hành vi được sử dụng rộng rãi trong hoạt động bán gia tăng, bán chéo và quản lý danh mục. Ngân hàng cũng đang triển khai nhiều mô hình cảnh báo sớm và thu nợ sớm trong vòng đời sản phẩm tín dụng của khách hàng, sử dụng thông tin khai thác từ nhiều nguồn khác nhau trong vòng đời tín dụng.

Đối với khách hàng định chế tài chính (FI), mô hình xếp hạng tín dụng sẽ khác nhau giữa định chế tài chính trong nước và nước ngoài. Mô hình cho định chế tài chính trong nước được phát triển bởi Ngân hàng, sử dụng nguồn dữ liệu nội bộ và phương pháp cho tập có tỷ lệ vỡ nợ thấp (low-default). Đối với định chế tài chính nước ngoài đã có xếp hạng tín nhiệm từ các tổ chức xếp hạng độc lập, xếp hạng nội bộ của Ngân hàng sẽ được xác định từ xếp hạng tín nhiệm độc lập thông qua thang quy đổi xếp hạng hợp (master scale).

Trước sự phát triển tất yếu của các thông lệ quốc tế tiên tiến, trong những năm gần đây, VPBank chú trọng triển khai IFRS9 và Tính vốn dựa trên Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (‘IRB’), đặc biệt trong đo lường RRTD. Theo đó, xếp hạng được xây dựng từ mô hình xếp hạng tín dụng/ mô hình chấm điểm cho một khách hàng/ khoản vay sẽ được quy đổi thành Xác suất vỡ nợ (‘PD’) tương ứng. Các mô hình đo lường Giá trị tổn thất ước tính (‘LGD’) và Tổng dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (‘EAD’) cho các phân khúc chính cũng được Ngân hàng triển khai và liên tục nâng cấp theo các tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm IFRS và Basel.

Tất cả các mô hình và các ước lượng rủi ro chính (PD/LGD/EAD) đều được kiểm định trước khi triển khai và định kỳ kiểm định lại bởi Bộ phận kiểm định mô hình, độc lập với đơn vị xây dựng mô hình. Báo cáo kiểm định được gửi tới các Quản lý cấp cao để đưa ra quyết định phê duyệt, từ chối hoặc tiếp tục các mô hình/ đo lường.

Quản lý rủi ro tín dụng trong thời điểm kinh tế vĩ mô toàn cầu bất lợi

Những bất ổn của nền kinh tế toàn cầu gia tăng do gián đoạn chuỗi cung ứng và tốc độ tăng trưởng chậm của nền kinh tế trong nước đã ảnh hưởng đến năng lực thực hiện nghĩa vụ thanh toán của khách hàng. Vì vậy, VPBank đã triển khai nhiều sáng kiến liên quan đến tín dụng nhằm hỗ trợ khách hàng vượt qua giai đoạn khó khăn tài chính tạm thời.

Cơ cấu nợ: Hiểu được tác động của những khó khăn kinh tế vĩ mô toàn cầu đối với khách hàng, Ngân hàng đã thận trọng thực hiện cơ cấu lại nợ theo hướng dẫn của NHNN thông qua Thông tư 02/2023/TT-NHNN ban hành ngày 23/04/2023, nhằm hỗ trợ khách hàng khắc phục những khó khăn tài chính tạm thời và ổn định hoạt động kinh doanh. Tình hình danh mục tái cơ cấu được theo dõi chặt chẽ bởi phòng quản trị rủi ro và các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng.

Chính sách tín dụng: Hồ sơ rủi ro của Ngân hàng được giữ ở mức an toàn nhờ sự linh hoạt và cẩn trọng trong việc điều chỉnh các chính sách tín dụng trong từng thời kỳ dựa trên tình hình cụ thể của nền kinh tế hoặc biến động của thị trường. Các chính sách thắt chặt tín dụng, như áp dụng các điều kiện trước và sau giải ngân để giảm thiểu rủi ro, kiểm soát chặt chẽ tình hình tài chính của khách hàng, v.v, đã được áp dụng một cách linh hoạt nhằm thu hút khách hàng mới cũng như hỗ trợ khách hàng hiện hữu vượt qua điều kiện nền kinh tế bất lợi.

Tài sản có Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro (HSRR) áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó, Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với TSCRR tín dụng như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV;
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này, Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản;
- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel IV;
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 87.3% trên cơ sở riêng lẻ và 84.0% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2022, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng khoảng 72 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 76.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, tương đương tỷ lệ lần lượt là 14.5% và 13.5%, đến từ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng, lần lượt là 108.3 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) và 107.5 nghìn tỷ đồng (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình giảm lần lượt 2.5% về 80.2% trên cơ sở riêng lẻ và 1.8% về 82.5% trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu do sự gia tăng dư nợ cho vay các Tổ chức tài chính, với hệ số rủi ro trung bình thấp hơn trung bình danh mục (ở mức khoảng 50%).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ

	30/06/2023		31/12/2022	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	15	1	15	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	68,094	5,448	49,498	3,960
Khoản phải đòi doanh nghiệp	299,890	23,991	270,283	21,623
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	10,497	840	15,402	1,232
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,343	507	6,352	508
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	117,602	9,408	107,547	8,604
Khoản nợ xấu	21,331	1,706	11,359	909
Các loại tài sản khác	45,365	3,630	36,681	2,934
Tổng	**569,137**	**45,531**	**497,137**	**39,771**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất

	30/06/2023		31/12/2022	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	15	1	15	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	58,184	4,655	39,722	3,178
Khoản phải đòi doanh nghiệp	328,300	26,264	293,255	23,460
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	12,132	971	16,275	1,302
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,343	507	6,352	508
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	148,301	11,864	144,924	11,594
Khoản nợ xấu	38,801	3,104	25,564	2,045
Các loại tài sản khác	51,145	4,092	40,600	3,249
Tổng	**643,221**	**51,458**	**566,707**	**45,337**

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/06/2023, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 2 năm 2023, 94.4% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (65.5%) và B+ đến B- (18.8%) trên cơ sở hợp nhất.

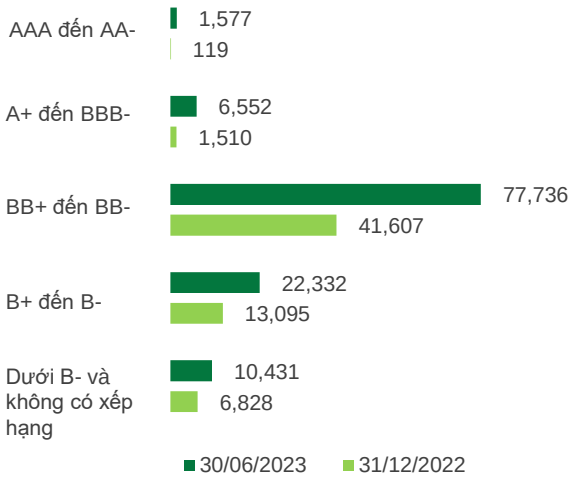
So với kỳ báo cáo 31/12/2022, TSCRR tín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng lần lượt là 18.6 nghìn tỷ đồng và 18.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do sự gia tăng dư nợ của nhóm xếp hạng BB+ đến BB-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: Tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

		HSRR	30/06/2023		31/12/2022	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	140	11	-	-
	BB+ đến BB-	40%	23,318	1,866	10,424	834
	B+ đến B-	50%	4,440	355	3,977	319
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	18,685	1,495	13,092	1,047
	Tổng		**46,583**	**3,727**	**27,493**	**2,200**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	12,270	982	11,116	890
	B+ đến B-	100%	3,854	308	4,354	348
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,191	175	5,839	467
	Tổng		**18,315**	**1,465**	**21,309**	**1,705**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ

	HSRR	30/06/2023		31/12/2022	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	315	25	24	2
Từ A+ đến BBB-	50%	2,880	231	538	43
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	4	0
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1	0	130	10
Tổng		**3,196**	**256**	**696**	**55**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất

		HSRR	30/06/2023		31/12/2022	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	140	11	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	24,524	1,962	10,974	878
	Từ B+ đến B-	50%	4,965	397	4,414	353
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	5,906	473	1,936	155
	Tổng		**35,535**	**2,843**	**17,324**	**1,386**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	13,369	1,070	11,299	904
	Từ B+ đến B-	100%	3,854	308	4,354	348
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,191	175	5,839	467
	Tổng		**19,414**	**1,553**	**21,492**	**1,719**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất

	HSRR	30/06/2023		31/12/2022	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	315	25	24	2
Từ A+ đến BBB-	50%	2,919	234	748	61
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	4	0
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1	0	130	10
Tổng		**3,235**	**259**	**906**	**73**

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (*sau đây là "Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình"*)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BĐS);
- Xây dựng;
- Sản xuất;

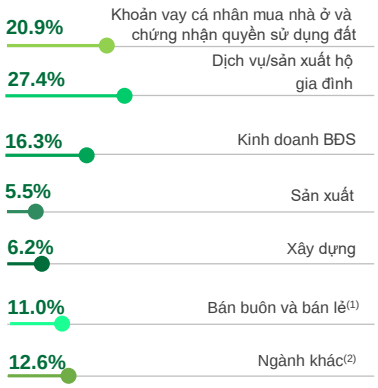
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 27.4% và 33.2% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 21.4% (cơ sở riêng lẻ) và 27.2% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

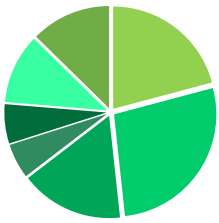
Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 117% trên cơ sở hợp nhất)**,** với đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình 105% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, do phần lớn danh mục cho vay của ngành là vào nhóm KHDN có thông tin tài chính tốt, với mức rủi ro vừa phải.

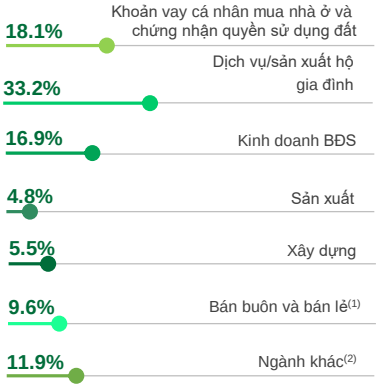
Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

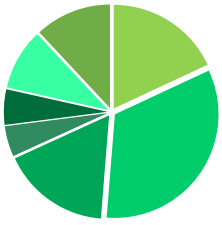
Riêng lẻ





Hợp nhất





TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (Cho vay KH)

Ngành	TSCRR Riêng lẻ	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR DN	HSRR Tổng	TSCRR Hợp nhất	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR DN	HSRR Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	71,089	80%	NA	NA	80%	71,089	80%	NA	NA	80%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	86,178	74%	162%	NA	74%	127,518	79%	162%	NA	78%
Kinh doanh BĐS	81,237	NA	121%	117%	118%	97,058	NA	121%	117%	117%
Sản xuất	24,504	84%	112%	100%	105%	24,504	81%	112%	100%	105%
Xây dựng	30,042	80%	112%	114%	114%	31,186	77%	112%	116%	115%
Bán buôn và bán lẻ(1)	45,601	81%	114%	90%	97%	45,601	80%	114%	90%	97%
Ngành khác(2)	64,064	80%	117%	123%	119%	71,224	120%	117%	123%	122%

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	30/06/2023				31/12/2022			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,004	1%	10	0%	4,133	1%	27	0%
Khai khoáng	933	0%	18	0%	903	0%	9	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,504	6%	1,836	8%	21,304	6%	2,118	9%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,848	0%	162	1%	2,554	1%	177	1%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	942	0%	10	0%	822	0%	165	1%
Xây dựng	30,042	7%	2,877	13%	26,633	8%	3,255	14%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,601	11%	11,513	52%	40,557	12%	6,860	31%
Vận tải kho bãi	15,297	4%	2,792	13%	11,497	3%	3,675	16%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống(1)	17,623	4%	37	0%	16,184	5%	73	0%
Thông tin và truyền thông	411	0%	567	3%	284	0%	488	2%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,063	3%	114	1%	5,222	2%	3,199	14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	81,237	20%	862	4%	66,546	19%	1,419	6%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,266	1%	82	0%	2,470	1%	120	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,383	0%	1,090	5%	1,244	0%	840	5%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	0%	4	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	1,525	0%	105	0%	185	0%	99	0%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,149	0%	19	0%	488	0%	3	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,062	1%	11	0%	1,649	0%	11	0%
Hoạt động dịch vụ khác	1,555	0%	4	0%	1,073	0%	4	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	86,178	21%	2	0%	75,566	23%	3	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	71,089	18%	-	0%	63,568	19%	-	0%
Tổng	**402,715**	**100%**	**22,111**	**100%**	**342,886**	**100%**	**22,545**	**100%**

(1) Dịch vụ lưu trú và ăn uống trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Đơn vị: tỷ đồng

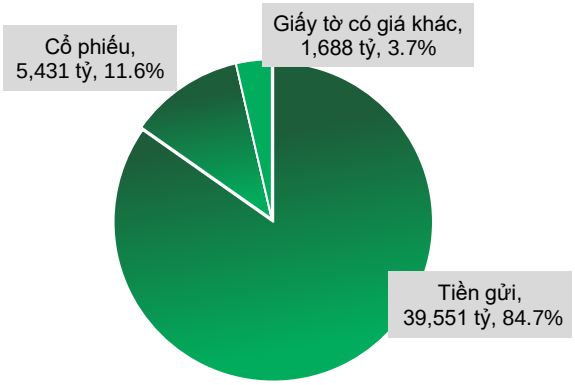
Hợp nhất	30/06/2023				31/12/2022			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,004	1%	10	0%	4,133	1%	27	0%
Khai khoáng	933	0%	18	0%	903	0%	9	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,504	5%	1,836	8%	21,304	5%	2,118	9%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,848	0%	162	1%	2,554	1%	177	1%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	942	0%	10	0%	822	0%	165	1%
Xây dựng	31,186	7%	2,877	13%	28,062	7%	3,255	14%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,601	10%	11,513	52%	40,557	10%	6,860	31%
Vận tải kho bãi	15,297	3%	2,792	13%	11,497	3%	3,675	16%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17,637	4%	37	0%	16,368	4%	73	0%
Thông tin và truyền thông	411	0%	567	3%	284	0%	488	2%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,381	3%	114	1%	10,189	2%	3,199	14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	97,058	21%	862	4%	79,096	19%	1,419	6%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,266	0%	82	0%	2,470	1%	120	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,383	0%	1,090	5%	1,244	0%	840	5%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	0%	4	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	1,525	0%	105	0%	185	0%	99	0%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,149	0%	19	0%	488	0%	3	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,062	1%	11	0%	1,649	0%	11	0%
Hoạt động dịch vụ khác	1,555	0%	4	0%	1,073	0%	4	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	127,518	27%	2	0%	122,261	31%	3	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	71,089	15%	-	0%	63,568	16%	-	0%
Hoạt động ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng	6,828	1%	-	0%	-	0%	-	0%
Tổng	**468,180**	**100%**	**22,111**	**100%**	**408,711**	**100%**	**22,545**	**100%**

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 2 năm 2023, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 84.7% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

Nội bảng	30/06/2023			31/12/2022		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	5	5	-	5	5
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	9,224	72,808	68,086	188	49,298	49,172
Khoản phải đòi doanh nghiệp	20,897	288,998	278,347	28,098	264,788	249,418
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	10,497	10,497	-	15,402	15,402
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,343	6,343	-	6,352	6,352
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5,919	119,923	117,357	2,439	108,404	107,337
Khoản nợ xấu	55	21,083	21,026	10	11,052	11,045
Các loại tài sản khác	6,700	51,333	45,365	1,057	36,606	35,861
Tổng	**42,795**	**570,990**	**547,026**	**31,792**	**491,907**	**474,592**

Ngoại bảng						
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	10	10	4	11	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	8	8	-	326	326
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,097	23,018	21,543	2,577	22,563	20,865
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2	247	245	4	211	210
Khoản nợ xấu	59	376	305	26	348	314
Các loại tài sản khác	1,715	996	0	197	986	820
Tổng	**3,874**	**24,655**	**22,111**	**2,808**	**24,445**	**22,545**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

	30/06/2023			31/12/2022		
Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	5	5	-	5	5
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	9,224	62,898	58,176	188	39,522	39,396
Khoản phải đòi doanh nghiệp	20,897	317,407	306,757	28,098	287,760	272,390
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	12,132	12,132	-	16,275	16,275
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,343	6,343	-	6,352	6,352
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5,919	150,622	148,056	2,439	145,781	144,714
Khoản nợ xấu	55	38,553	38,496	10	25,255	25,250
Các loại tài sản khác	6,700	57,114	51,145	1,057	40,527	39,780
Tổng	**42,795**	**645,074**	**621,110**	**31,792**	**561,477**	**544,162**
Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	10	10	4	11	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	8	8	-	326	326
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,097	23,018	21,543	2,577	22,563	20,865
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2	247	245	4	211	210
Khoản nợ xấu	59	376	305	26	348	314
Các loại tài sản khác	1,715	996	-	197	986	820
Tổng	**3,874**	**24,655**	**22,111**	**2,808**	**24,445**	**22,545**

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/06/2023, RRTD đối tác chỉ chiếm 0.2% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2022, TSCRR của RRTD đối tác giảm mạnh 43%, chủ yếu do giảm giá trị chịu rủi ro với giao dịch sản phẩm phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/06/2023		31/12/2022	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	1,404	112	2,615	209
Doanh nghiệp	263	21	285	23
Tổng	**1,667**	**133**	**2,900**	**232**
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	1,412	113	2,665	213
Doanh nghiệp	268	21	285	23
Tổng	**1,680**	**134**	**2,950**	**236**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng;
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, ...).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá giao dịch so với giá thị trường.

Khối QTRR rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trọng tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp. Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng;
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái "sẵn sàng để bán" (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD;
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

Nhằm tiến tới áp dụng Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ (IMA) của Basel, VPBank thực hiện kế hoạch phát triển mô hình nội bộ cho các yếu tố Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR), Tổn thất kỳ vọng (Expected Shortfall - ES) và Trạng thái rủi ro dương dự kiến (Effective Positive Exposure - EPE) theo hướng dẫn của Basel II và Basel III, thông qua việc

kết hợp danh mục đầu tư hàng ngày cùng với dự báo biến động các yếu tố thị trường để lượng hóa các tác động đó đến lãi và lỗ tiềm tàng của Ngân hàng. Những công cụ trên không chỉ dùng để tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và RRTD đối tác mà còn để nâng cao phương thức quản lý rủi ro hàng ngày của VPBank, cũng như củng cố niềm tin giữa các bên liên quan bên ngoài vào hồ sơ rủi ro của ngân hàng.

Việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hiện đại sẽ góp phần quản lý rủi ro cho các hoạt động kinh doanh với các quan điểm cập nhật và chuyên sâu hơn trong bối cảnh môi trường kinh doanh có nhiều biến động. Cùng với đó, nguồn vốn kinh tế được tính dựa trên Phương pháp IMA có tính chất nhạy cảm hơn với rủi ro, giúp phân bổ vốn vào các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,…

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thế chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/06/2023, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 1.4% và 1.2% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FXR), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể, ở mức 75%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với kỳ báo cáo 31/12/2022, vốn yêu cầu cho RRTT tăng lần lượt 48.1% và 49.2% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc tăng 275 triệu USD trạng thái ngoại tệ, dẫn đến tăng rủi ro ngoại hối.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/06/2023		31/12/2022	
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	2,204	176	5,576	446
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	6,708	537	183	15
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**8,912**	**713**	**5,759**	**461**
Hợp nhất	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	2,204	176	5,576	446
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	6,757	541	169	14
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**8,961**	**717**	**5,745**	**460**

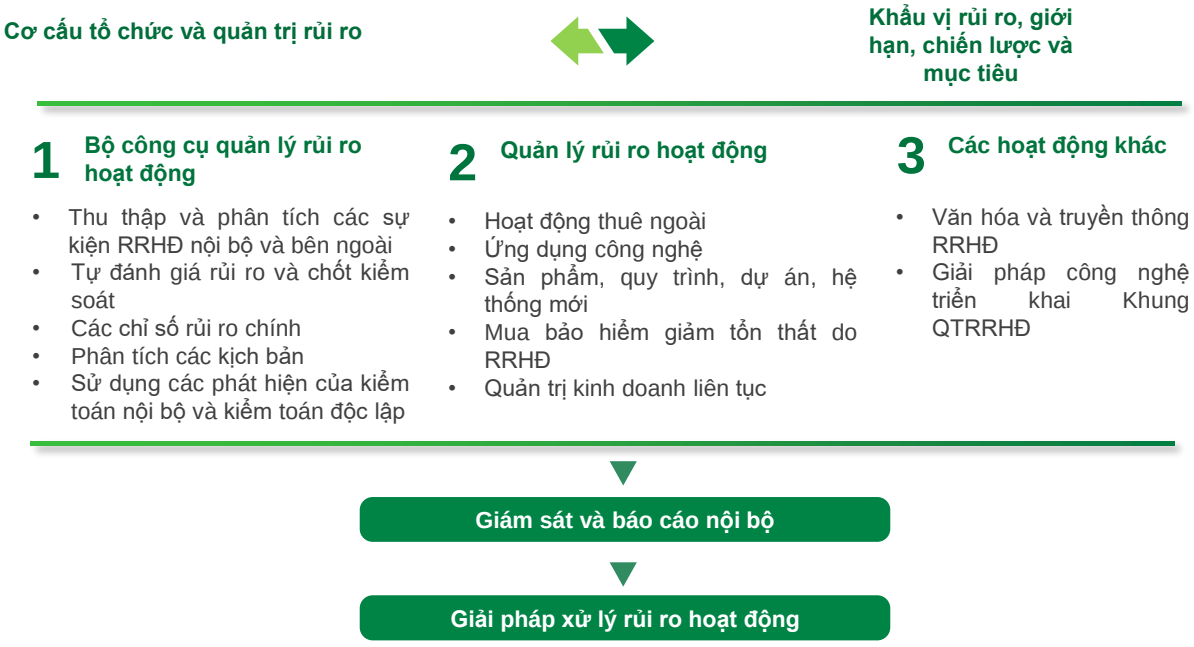
Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản trị rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHĐ.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành các hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHĐ nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHĐ đồng thời tích hợp các phương pháp tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA), các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản (SA) và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.
- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài**: Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát (CKS) trong các hoạt động. Đơn vị sẽ xác định được các RRHĐ còn lại sau khi đã áp dụng các CKS và bảng đánh giá tính hiệu quả của các CKS. Từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.
- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về các rủi ro hoạt động trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản lý kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng Quy định quản trị kinh doanh liên tục, bao gồm:

- Khung, nguyên tắc quản trị kinh doanh liên tục;
- Mô hình tổ chức quản trị kinh doanh liên tục; mô hình tổ chức quản trị khủng hoảng;
- Quy định về xây dựng, cập nhật, kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống, tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Bảo hiểm rủi ro hoạt động

Với sự gia tăng của các sự kiện xảy ra gần đây và sự đa dạng của các loại rủi ro, nhiều sản phẩm, dịch vụ có tính chất phức tạp, tinh vi, nhu cầu về Bảo hiểm rủi ro hoạt động có xu hướng tăng mạnh. Hiểu được tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro, từ năm 2013 đến nay, VPBank đã tích cực sử dụng bảo hiểm như một phương thức giảm thiểu rủi ro, đồng thời đáp ứng yêu cầu tuân thủ quy định của NHNN cũng như các điều khoản và điều kiện của hợp đồng với các đối tác.

Hiện nay, VPBank duy trì liên tục 12 Hợp đồng bảo hiểm rủi ro hoạt động. Trong đó, có các Hợp đồng bảo hiểm với giá hạn trách nhiệm lên tới 10 triệu USD. Việc sử dụng bảo hiểm giúp ngân hàng giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động.

An ninh thông tin

Hướng đến mục tiêu kiểm soát các giao dịch điện tử /kỹ thuật số, VPBank đã xây dựng một **Hệ thống an ninh thông tin** thông qua (i) triển khai các giải pháp chống thất thoát dữ liệu (DLP), (ii) truyền thông về bảo mật thông tin để nâng cao nhận thức của người sử dụng, (iii) cài đặt và cập nhật phiên bản của phần mềm diệt virus. Nhận thức rõ ràng về rủi ro mạng phát sinh trên các kênh kỹ thuật số, Ngân hàng đã tập trung cải tiến tổng thể và toàn diện (quy trình, công nghệ và con người) cũng như tăng cường tính bảo mật cho các dịch vụ công nghệ thông tin của VPBank 24/7.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/06/2023, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 11.1% và 14.6% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2022, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 12.6% và 9.1% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu Riêng lẻ	30/06/2023			31/12/2022		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	**28,447**	**2,276**	**45,516**	**30,016**	**2,401**	**48,026**
Cấu phần IC	15,998	1,280	25,597	16,004	1,280	25,606
Cấu phần SC	11,731	939	18,770	13,236	1,059	21,178
Cấu phần FC	718	57	1,149	776	62	1,242
BI – Quý năm trước đó	**26,293**	**2,103**	**42,069**	**20,055**	**1,604**	**32,088**
Cấu phần IC	13,836	1,107	22,138	12,114	969	19,382
Cấu phần SC	10,887	871	17,419	5,936	475	9,498
Cấu phần FC	1,570	125	2,512	2,005	160	3,208
BI – Quý hai năm trước đó	**17,685**	**1,415**	**28,295**	**14,243**	**1,140**	**22,788**
Cấu phần IC	11,175	894	17,879	9,358	749	14,973
Cấu phần SC	5,017	401	8,028	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	1,493	120	2,388	978	78	1,564
Tổng	**72,425**	**5,794**	**115,880**	**64,314**	**5,145**	**102,902**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu Hợp nhất	30/06/2023			31/12/2022		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	**42,553**	**3,405**	**68,086**	**42,215**	**3,377**	**67,544**
Cấu phần IC	24,316	1,945	38,906	25,632	2,050	41,012
Cấu phần SC	17,241	1,380	27,586	15,787	1,263	25,259
Cấu phần FC	996	80	1,594	796	64	1,273
BI – Quý năm trước đó	**37,729**	**3,018**	**60,367**	**31,914**	**2,553**	**51,063**
Cấu phần IC	22,719	1,817	36,351	21,467	1,717	34,349
Cấu phần SC	13,374	1,070	21,399	8,424	674	13,478
Cấu phần FC	1,636	131	2,617	2,023	162	3,236
BI – Quý hai năm trước đó	**31,256**	**2,500**	**50,009**	**28,146**	**2,252**	**45,033**
Cấu phần IC	21,860	1,749	34,976	20,217	1,618	32,346
Cấu phần SC	7,867	629	12,587	6,864	549	10,983
Cấu phần FC	1,529	122	2,446	1,065	85	1,704
Tổng	**111,538**	**8,923**	**178,462**	**102,275**	**8,182**	**163,640**

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ESG: Môi trường-xã hội-quản trị

HSRR: Hệ số rủi ro

ICAAP: Đánh giá an toàn vốn nội bộ

IMA: Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

VAS: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2023			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**2,105**	-	**2,105**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**9,589**	-	**9,589**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**119,056**	-	**119,056**
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	*c-1*	109,552	-	109,552
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	9,504	-	9,504
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	*c-3*	-	-	-
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**242**	**-**	**242**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	242	-	242
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**-**	**-**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**411,257**	**-**	**411,257**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	417,554	-	417,554
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(6,297)	-	(6,297)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**6,378**	**-**	**6,378**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	6,426	-	6,426
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(48)	-	(48)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**78,835**	**-**	**78,835**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	79,053	-	79,053
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(218)	-	(218)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**21,269**	**-**	**21,269**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	*i-1*	21,419	-	21,419
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	*i-2*	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(339)	-	(339)
A10	**X. Tài sản cố định**	j	**1,389**	-	**1,389**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,128	-	1,128
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,376	-	2,376
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,248)	-	(1,248)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		261	-	261
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		975	-	975
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(713)	-	(713)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2023			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
	TÀI SẢN				
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*k*	**46,271**	-	**46,271**
A12-1	1. Các khoản phải thu		33,446	-	33,446
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		6,535	-	6,535
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		6,368	-	6,368
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(78)	-	(78)
Tổng tài sản			**696,391**	-	**696,391**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-	-
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**		**594,526**	-	**594,526**
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**30**	-	**30**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**147,411**	-	**147,411**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80,287	-	80,287
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		67,124	-	67,124
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**387,621**	-	**387,621**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**779**	-	**779**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**32**	-	**32**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**46,045**	-	**46,045**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**12,608**	-	**12,608**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		9,627	-	9,627
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		2,981	-	2,981
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ Tại thời điểm 30/06/2023		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán (1)	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR (2)	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR (3) = (1) + (2)
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		**101,865**	-	**101,865**
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**101,865**	-	**101,865**
B8-1	1. Vốn		66,551	-	66,551
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	*67,434*	-	*67,434*
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	*(883)*	-	*(883)*
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		9,056	-	9,056
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	*959*	-	*959*
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	*7,374*	-	*7,374*
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	*723*	-	*723*
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	26,258	-	26,258
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**696,391**	-	**696,391**

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất Tại thời điểm 30/06/2023		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán (1)	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR (2)	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR (3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**2,105**	**-**	**2,105**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**10,282**	**-**	**10,282**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**105,027**	**-**	**105,027**
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	*c-1*	95,523	-	95,523
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	9,504	-	9,504
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	*c-3*	-	-	-
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**12,694**	**(370)**	**12,324**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	12,772	(372)	12,400
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(78)	2	(76)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**-**	**-**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**474,941**	-	**474,941**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	488,645	**-**	488,645
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(13,704)	**-**	(13,704)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**852**	**-**	**852**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	858	**-**	858
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6)	**-**	(6)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**80,048**	**(55)**	**79,993**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	79,053	-	79,053
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	1,213	(55)	1,158
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(218)	-	(218)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**189**	**645**	**834**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	*i-1*	-	645	645
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	*i-2*	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		**-**	**-**	**-**
A10	**X. Tài sản cố định**	*j*	**1,758**	**(5)**	**1,753**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,168	(5)	1,163
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,773	(19)	2,754
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,605)	14	(1,591)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		590	-	590
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,762	-	1,762
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,172)	-	(1,172)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất Tại thời điểm 30/06/2023		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán (1)	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR (2)	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR (3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*k*	**51,866**	**(593)**	**51,273**
A12-1	1. Các khoản phải thu		35,327	(217)	35,110
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		7,538	(2)	7,536
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,301	-	1,301
A12-4	4. Tài sản Có khác		7,792	(374)	7,418
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		157	(113)	44
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(92)	-	(92)
Tổng tài sản			**739,762**	**(378)**	**739,384**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**		**632,198**	**(318)**	**631,880**
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**30**	-	**30**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**153,746**	-	**153,746**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		79,426	-	79,426
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		74,320	-	74,320
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**387,611**	**42**	**387,653**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**839**	-	**839**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**32**	-	**32**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**73,282**	**552**	**73,834**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**16,658**	**(912)**	**15,746**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		10,954	15	10,969
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		68	-	68
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,636	(927)	4,709
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất Tại thời điểm 30/06/2023		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán (1)	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR (2)	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR (3) = (1) + (2)
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**107,564**	**(60)**	**107,504**
B8-1	1. Vốn		66,551	-	66,551
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	*67,434*	-	*67,434*
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	*(883)*	-	*(883)*
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		11,486	(3)	11,483
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	*1,807*	*(3)*	*1,804*
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	*9,030*	-	*9,030*
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	*650*	-	*650*
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	24,378	(46)	24,332
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		5,148	(11)	5,137
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**739,762**	**(378)**	**739,384**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67
Website: www.vpbank.com.vn

